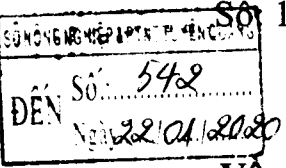


Số 1294/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 11 năm 2019



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục 36 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-BNN-XD ngày 17/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực quản lý xây dựng công trình thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực bảo hiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 36 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang.

*(Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo).*

**Điều 2.** Bãi bỏ 06 thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, cụ thể:

- Số thứ tự 5, 27, 28 Mục I, Phần A (lĩnh vực Lâm nghiệp); số thứ tự 3, 4, 5 Mục II, Phần A (lĩnh vực Lâm nghiệp) Phụ lục I (Danh mục thủ tục hành chính) và Phụ lục II (Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính) ban hành kèm theo Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực lâm nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý chất lượng.

- Số thứ tự 57, 78, 79 Mục VI (lĩnh vực Lâm nghiệp) ban hành kèm theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sau khi nhận được Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, triển khai thực hiện ngay các nội dung sau:

1. Công khai tại trụ sở làm việc của Sở theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và trên Trang thông tin điện tử của Sở thông qua việc kết nối với Cổng dịch vụ công (Hệ thống thông tin một cửa điện tử) của tỉnh, địa chỉ: [dichvucong.tuyenquang.gov.vn](http://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)

2. Phối hợp với Sở Thông tin và truyền thông thực hiện đăng tải đầy đủ QĐ số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016; Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định số 257/QĐ-BNN-XD ngày 17/01/2019; Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019; Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019 và Danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, địa chỉ: [www.tuyenquang.gov.vn](http://www.tuyenquang.gov.vn)

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố quy trình nội bộ và hoàn thiện quy trình điện tử trên Cổng dịch vụ công (Hệ thống thông tin một cửa điện tử) của tỉnh đối với các thủ tục hành chính nêu tại khoản 1, Điều 1 Quyết định này theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở; Thủ trưởng Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

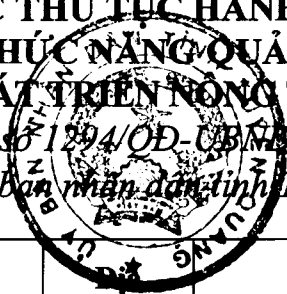
- Cục KSTTHC-VPCP (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- VNPT Tuyên Quang;
- Bưu điện tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (H).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Giang**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TUYÊN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Thực hiện tại Bộ phận Một cửa
<b>A</b>	<b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh (19 thủ tục)</b>						
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp (01 thủ tục)</b>						
1	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày	Sở Nông nghiệp và PTNT, địa chỉ: Số 108, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	Không	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ	x	x
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình (03 thủ tục)</b>						
2	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Không quá 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không quy định	- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; - Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu; - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác đấu thầu các dự án do Bộ quản lý	x	x

3	Phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu	Không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Nông nghiệp và PTNT	<p>a) Chi phí thẩm định HSMQT, HSMST bằng 0.03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng.</p> <p>b) Chi phí thẩm định HSMT, HSYC bằng 0.1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.</p>	<p>- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014;</p> <p>- Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>	X	X
4	Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>- Kết quả đánh giá HSQT, HSDST trong thời gian không quá 30 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 40 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;</p> <p>- Kết quả đánh giá HSDX trong thời gian không quá 40 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 50 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;</p> <p>- Kết quả đánh giá HSDT trong thời gian không quá 55 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 70 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT	<p>- Chi phí đánh giá giá HSQT, HSDST bằng 0.05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng</p> <p>- Chi phí đánh giá giá HSDT, HSDX bằng 0.1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng</p> <p>- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.</p>	<p>- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014;</p> <p>- Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>	X	X

III Lĩnh vực nông nghiệp và Phát triển nông thôn (01 thủ tục)							
5	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018	x	x
IV Lĩnh vực Thủy lợi (09 thủ tục)							
6	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành để hoàn chỉnh theo quy định.</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x
7	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x

		<p>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p>					
8	<p>Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh</p>	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x

9	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p>	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x
10	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Không quy định	UBND tỉnh	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x



11	Cấp lại giấy phép bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh <sup>1</sup>	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ	x	x
12	Cấp lại giấy phép tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh <sup>2</sup>	03 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ	x	x
13	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh <sup>3</sup>	30 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ	x	x
14	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh <sup>4</sup>	15 ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ	x	x
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (03 thủ tục)</b>						
15	Bố trí dân cư ngoại tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT	x	x

<sup>1</sup> Sửa đổi, bổ sung tên TTHC.

<sup>2</sup> Sửa đổi, bổ sung tên TTHC.

<sup>3</sup> Sửa đổi, bổ sung tên TTHC.

<sup>4</sup> Sửa đổi, bổ sung tên TTHC.

16	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư	45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không quy định	- Quyết định 64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014; - Thông tư 22/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2015.	x	x
17	Thẩm định, phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí xây dựng dự án đầu tư ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Không quy định	Thông tư 22/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2015.	x	x
<b>V Lĩnh vực Bảo hiểm (02 thủ tục)</b>							
18	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không quy định	- Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 - Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi, bổ sung số 61/2010/QH12; - Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ;	x	x
19	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không quy định	- Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 - Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi, bổ sung số 61/2010/QH12; - Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ;	x	x

<b>B Thủ tục hành chính cấp huyện (12 thủ tục)</b>							
<b>I Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT (01 thủ tục)</b>							
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông		
<b>II Lĩnh vực Thủy lợi (04 thủ tục)</b>							
2	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành để hoàn chỉnh theo quy định.</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p>	UBND cấp huyện	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x

3	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p>	UBND cấp huyện	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p>	UBND cấp huyện	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x

		- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.					
5	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p>	UBND cấp huyện	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x

<b>III Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (07 thủ tục)</b>							
6	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	30 ngày làm kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện	Không	Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT	x	x
7	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện	Không	Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT	x	x
8	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện	Không	Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT	x	x
9	Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện	Không	Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT	x	x
10	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	UBND cấp huyện	Không	Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT	x	x
11	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3.	15 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 5/12/2014	x	x
12	Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a.	15 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	Thông tư số 52/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2014	x	x

<b>C Thủ tục hành chính cấp xã (05 thủ tục)</b>							
<b>I Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (01 thủ tục)</b>							
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	UBND cấp xã	Không	Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông	x	x
<b>II Lĩnh vực thủy lợi (02 thủ tục)</b>							
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p>	UBND cấp xã	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.</p>	x	x
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	UBND cấp xã	Không	<p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước</p>	x	x

<b>II Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT (01 thủ tục)</b>							
4	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ	UBND cấp xã	Không	- Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x
<b>III Lĩnh vực Bảo hiểm (01 thủ tục)</b>							
5	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp	Không quy định	- Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 - Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi, bổ sung số 61/2010/QH12; - Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ;	x	x